

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC
HOLDINGS**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/CBTT/VKC-26

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCPthực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: VKC

Địa chỉ: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- **Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý I/2026**

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn: <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q1/2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

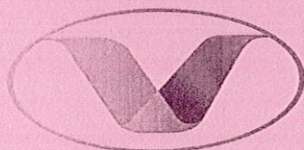
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Hoàng Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS
854 QL1K, Khu Phố Châu Thôi, Phường Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh
MST: 3700510650



VINH KHANH
TRADING & MANUFACTURING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31/03/2026

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ 31/03/2026</i>	<i>Số đầu năm 01/01/2026</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193,430,043,246	191,883,573,033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,931,066,432	2,247,151,250
1 Tiền	111		1,931,066,432	2,247,151,250
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		510,000,000	510,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2 (a)	-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2 (b)	510,000,000	510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188,946,869,399	185,736,703,070
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3 (a)	29,111,738,027	25,629,429,513
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,737,902,294	13,398,720,175
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4 (a)	168,364,189,199	167,975,513,503
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(21,266,960,121)	(21,266,960,121)
7 Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,092,059,465	2,367,317,796
1 Hàng tồn kho	141	V.07	1,092,059,465	2,367,317,796
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn khác	150			
1 Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1	-	-
2 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2	-	-
3 Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		950,047,950	1,022,400,917
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	175,361,836	159,344,531
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		774,686,114	863,056,386
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164	V.23	-	-
5 Tài sản ngắn hạn Khác	165	V.15(a)	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,197,084,836	42,464,938,969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,924,680,000	5,924,680,000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu dài hạn khác	215		5,924,680,000	5,924,680,000
6 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		32,947,336,602	34,348,309,233
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31,631,813,684	32,991,698,183
- Nguyên giá	222		121,905,551,514	121,905,551,514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90,273,737,830)	(88,913,853,331)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,315,522,918	1,356,611,050
- Nguyên giá	228		5,224,155,677	5,224,155,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,908,632,759)	(3,867,544,627)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31/03/2026

1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.9		
a- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.2		
b- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		325,068,234	2,191,949,736
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	36,017,130	65,389,653
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	289,051,104	2,126,560,083
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		232,627,128,082	234,348,512,002
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		538,460,148,816	528,706,706,648
I. Nợ ngắn hạn	310		538,460,148,816	528,386,409,136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	7,571,730,032	7,555,897,380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173,962,457	152,301,231
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19(a)	1,202,093,112	1,190,812,350
5. Phải trả người lao động	315		505,863,685	544,109,731
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	165,455,818,912	154,955,818,912
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.22a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	2,515,097,950	2,521,097,923
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16A	361,035,464,307	361,466,253,248
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25A		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		118,361	118,361
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		-
II. Nợ dài hạn	330		-	320,297,512
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17B	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19b		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31/03/2026

4 Chi phí phải trả dài hạn	334	v 20b	-	-
5 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6 Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	v 22b	-	-
8 Phải trả dài hạn khác	338	v 21b	-	-
9 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	v 16b	-	-
10 Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11 Cổ phiếu ưu đãi	341	v 24	-	-
12 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	v 26b	320,297,512	-
13 Dự phòng phải trả dài hạn	343	v 25b	-	-
14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(305,833,020,734)	(294,358,194,646)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V 27b	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V 27d	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	v 27d	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V 27e	11,384,120,000	11,384,120,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V 27e	-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V 27e	(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V 28	-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V 29	-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,557,992,161	13,557,992,161
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(527,750,853,624)	(516,241,200,002)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(516,241,200,002)	(462,988,564,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(11,509,653,622)	(53,252,635,909)
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		787,650,044	752,822,510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		232,627,128,082	234,348,512,002

Ngày 23 tháng 04 năm 2026

Người Lập

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thúy

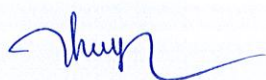


Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
QUÝ I NĂM 2026

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)	Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,232,931,299	7,060,995,747	5,232,931,299	7,060,995,747
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,232,931,299	7,060,995,747	5,232,931,299	7,060,995,747
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3,957,047,672	9,114,088,827	3,957,047,672	9,114,088,827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,275,883,627	(2,053,093,080)	1,275,883,627	(2,053,093,080)
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán thành lý bất động sản	21	VI.4				-
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	75,492,586	17,779,299	75,492,586	17,779,299
8 Chi phí tài chính	23	VI.6	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000
- Trong đó Chi phí lãi vay	24		10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9	266,705,554	494,796,458	266,705,554	494,796,458
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1,839,639,379	2,247,739,121	1,839,639,379	2,247,739,121
1 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(11,254,968,720)	(15,277,849,360)	(11,254,968,720)	(15,277,849,360)
12 Thu nhập khác	31	VI.6	3,000,000	10,356,632,644	3,000,000	10,356,632,644
13 Chi phí khác	32	VI.7	255,720,790	6,041,689,322	255,720,790	6,041,689,322
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(252,720,790)	4,314,943,322	(252,720,790)	4,314,943,322
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11,507,689,510)	(10,962,906,038)	(11,507,689,510)	(10,962,906,038)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29,903,607)	(1,735,854,657)	(29,903,607)	(1,735,854,657)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(11,477,785,903)	(9,227,051,381)	(11,477,785,903)	(9,227,051,381)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(11,509,653,622)	(9,198,640,257)	(11,509,653,622)	(9,198,640,257)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31,867,719	(28,411,124)	31,867,719	(28,411,124)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(597)	(477)	(597)	(477)
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(597)	(477)	(597)	(477)

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Ngày 23 tháng 04 năm 2026



Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2026)	Quý I năm 2025 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,320,188,157	18,464,705,741
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,058,971,274)	(17,125,264,673)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,620,935,247)	(1,377,248,140)
4 Chi phí lãi vay đã trả	04		-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,960,341,266	5,064,718,444
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,466,707,747)	(7,775,964,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133,915,155	(2,749,053,203)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	0
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,500,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,500,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	600,000,000
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	1,360,000,000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(449,999,973)	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(449,999,973)	1,960,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(316,084,818)	(789,053,203)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,247,151,250	1,769,122,018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,931,066,432	980,068,815

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Ngày 23 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quý I năm 2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất tấm lót xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 03 năm 2026: Mua là: 26,137 VND/USD; Bán là: 26,3577 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CDKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hóa các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền****Chỉ Tiêu**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	315,474,380	363,035,838
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,615,592,052	1,884,115,412
Cộng	1,931,066,432	2,247,151,250

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	510,000,000	510,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	510,000,000	510,000,000
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	510,000,000	510,000,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29,111,738,027	25,629,429,513
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VINH KHÁNH	4,257,706,172	4,257,706,172
- Công Ty Cổ Phần Sametel	3,236,105,523	3,236,105,523
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LOGISTICS TOÀN CẦU	1,353,177,787	1,353,177,787
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH VINH KHÁNH (vkb)	1,200,000,000	1,200,000,000
- Nguyễn Thị Loan	-	-
- Trần Thị Hương Anh	-	-
- Denali Supply Chain Co.,LTD	7,717,856,720	7,717,856,720
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11,186,880,171	7,704,571,657
- Phải thu của Công ty Võ Quang Đức	160,011,654	160,011,654
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	168,364,189,199		167,975,513,503	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4,359,797		4,359,797	
- Tạm ứng;	34,093,258		34,093,258	
- Chi hộ BHXH cho NLĐ;			462,097	
- Phải thu khác;	168,325,736,144		167,936,598,351	
Cộng	168,364,189,199		167,975,513,503	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC
QUÝ I/2026**05- Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu**07- Hàng tồn kho**

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	435380952		515,533,993	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang			27,001,487	
- Thành phẩm	391816508		269,247,532	
- Hàng hóa	264862005		1,555,534,784	
- Hàng mua đang đi đường				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	1,092,059,465	-	2,367,317,796	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
Trong đó:	-		-	
+ Triển khai phần mềm DMS PRO	-		-	
Cộng	-	-	-	-

3510
NG
PH
HOLD
T. B

8

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P Đồng Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC
QUÝ 1/2026

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG							
9.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu năm		62,912,940,194	36,256,899,121		1,791,475,852	20,944,536,347	121,905,551,514
b. Tăng trong năm							
- Mua mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối năm		62,912,940,194	36,256,899,121		1,791,475,852	20,944,536,347	121,905,551,514
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu năm		32,672,885,317	34,812,597,669	-	806,573,033	20,621,797,312	88,913,853,331
b. Tăng trong năm		809,047,926	523,941,651	-	-	26,894,922	1,359,884,499
- Khấu hao trong năm		809,047,926	523,941,651			26,894,922	1,359,884,499
- Tăng khác							
c. Giảm trong năm							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối năm		33,481,933,243	35,336,539,320		806,573,033	20,648,692,234	90,273,737,830
9.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		30,239,754,877	1,444,301,452		984,902,819	322,739,035	32,991,698,183
- Tại ngày cuối năm		29,431,006,951	920,359,801	-	984,902,819	295,544,113	31,631,813,684

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Đồng Hòa, TP Hồ Chí Minh

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

BCTC
QUÝ I/2026

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm		3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
b. Tăng trong năm		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm		2,444,345,361		1,037,474,187	385,725,079	3,867,544,627
b. Tăng trong năm		10,652,031	-	30,436,101	-	41,088,132
- Khấu hao trong năm		10,652,031	-	30,436,101	-	41,088,132
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		2,454,997,392		1,067,910,288	385,725,079	3,908,632,759
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		818,906,637	-	537,704,413	-	1,356,611,050
- Tại ngày cuối năm		808,254,606	-	507,268,312	-	1,315,522,918

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ I/2026****13- Chi phí trả trước**

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
		Tăng
Dài hạn	325,068,234	- 2,191,949,736
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	289,051,104	2,126,560,083
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	36,017,130	65,389,653
Cộng	325,068,234	2,191,949,736

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/2026		Trong năm		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	360,492,128,248			100,000,000	360,592,128,248	-
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	69,166,685,726				69,166,685,726	
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	66,069,147,362				66,069,147,362	
Ngân hàng TMCP Công Thương	12,028,930,774			100,000,000	12,128,930,774	
Việt Nam Chi Nhánh Nhon Trach	6,568,569,865				6,568,569,865	
CONG TY CO PHAN LOUIS RICE	4,158,794,521				4,158,794,521	
CTY TNHH DV PTNN NGHIEP	2,500,000,000				2,500,000,000	
DONG THAP	200,000,000,000				200,000,000,000	
CTY CP XNK CA PHE II	874,125,000				874,125,000	
Trái Phiếu	874,125,000				874,125,000	
b) Vay dài hạn (**)						
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	874,125,000				874,125,000	
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874,125,000				874,125,000	
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-				-	
Kỳ hạn trên 5 năm	-				-	
Cộng	361,366,253,248	-	-	100,000,000	361,466,253,248	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

- d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Speed Arrive Trading Co. LTD
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VĨNH KHÁNH
- CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIET NAM)
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp

Cộng

Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1,781,076,228	1,781,076,228	1,781,076,228	1,781,076,228
883,545,335	883,545,335	883,545,335	883,545,335
541,909,839	541,909,839	541,909,839	541,909,839
550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000
3,815,198,630	3,815,198,630	3,799,365,978	3,799,365,978
7,571,730,032	7,571,730,032	7,555,897,380	7,555,897,380
Đầu năm 01/01/26		Số đã thực nộp trong năm	
1,190,812,350	11,280,762	Cuối kỳ 31/03/26	
961,245,219	11,280,762	1,202,093,112	
		1,202,093,112	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ I/2026**

18- Chi phí phải trả	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Lãi Vay	165,455,818,912	154,955,818,912
Cộng	165 455 818 912	154 955 818 912
19- Phải trả khác	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	2,515,097,950	2,521,097,923
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	360,000	760,000
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	14,769,702	
- Bảo hiểm xã hội (2% giữ lại chi trả người lao động)		
- Bảo hiểm y tế (*)	2 606 418	
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)	1 158 408	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	790 000 000	790 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 507 503 395	1,526,037,923
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông		
+ Các khoản khác	198 700 027	204,300,000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
Cộng	2,515,097,950	2,521,097,923

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Đồng Hới, Quảng Bình

BCTC

QUÝ 1/2026

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Chi Tiêu	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	13,557,992,161	(516,241,200,003)	(294,831,618,035)
- Tăng vốn trong quý						-
- Lãi trong quý						-
- Trích lập các quỹ DTP						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi trả cổ tức						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	13,557,992,161	(516,241,200,003)	(294,831,618,035)
- Tăng vốn trong quý này						-
- Lãi đến quý này						-
- Trích lập các quỹ DTP						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi trả cổ tức						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	13,557,992,161	(526,963,203,581)	(305,833,020,735)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/03/2026

200,000,000,000

200,000,000,000

Ngày 01/01/2026

200,000,000,000

200,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/03/2026

200,000,000,000

200,000,000,000

Ngày 01/01/2026

200,000,000,000

200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ I/2026**

d- Cổ phiếu	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	19,279,000	19,279,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ đầu tư phát triển	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
c- Ngoại tệ các loại:	212,243.00	2,255.75
- USD	212,243.00	2,255.75
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay Quý I/2026	Năm trước Quý I/2025
Tổng cộng	5,232,931,299	- 7,060,995,747
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4,927,486,873	5,714,004,387
+ Doanh thu bán hàng hóa	1,318,065,452	5,602,359,967
+ Doanh thu bán thành phẩm	3,609,421,421	111,644,420
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	305,444,426	1,346,991,360
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay Quý I/2026	Năm trước Quý I/2025
Tổng cộng		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay Quý I/2026	Năm trước Quý I/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,294,844,616	7,438,048,303
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,050,512,516	177,325,365
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	611,690,540	1,498,715,159
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3,957,047,672	9,114,088,827
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay Quý I/2026	Đầu năm 01/01/26
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75,492,586	17771109
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	75,492,586	17,771,109
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		8,190
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	75,492,586	17,779,299

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P. Đồng Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ I/2026**

	Năm nay Quý I/2026	Năm trước Quý I/2025
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10,500,000,000	10,500,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Trích thêm lãi vay		
Cộng	10,500,000,000	10,500,000,000
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,900,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	3,000,000	8,456,632,644
- Các khoản khác	3,000,000	10,356,632,644
Cộng		
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,016,129,032
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	255,720,790	25,560,290
Cộng	255,720,790	6,041,689,322
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,839,639,379	2,247,739,121
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	266,705,554	494,796,458
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác		
Cộng	2,106,344,933	2,742,535,579
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	Năm nay Quý I/2026	Năm trước Quý I/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,711,587,349)	(9,921,415,910)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(11,711,587,349)	(9,921,415,910)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	-
Cộng	-	-

9- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**9.1 Các bên liên quan**

1. Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh
2. Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh
3. Công ty CP Tập đoàn ACZ
4. Công ty CP BDLAND
5. Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Phú Bảo

Quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Tạ Ngọc Bích thành viên chủ chốt
 Tạ Ngọc Bích thành viên chủ chốt
 Thân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh


BCTC
QUÝ I/20266. Công ty CP Đầu tư Phát Triển DNC
7. Ông Thân Xuân NghĩaThân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt
Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty**9.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau!**

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND Số tiền
Công Ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Vĩnh Khánh	Công Ty Con	Cho vay	860,000,000

10. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập

**Nguyễn Thị Thúy**

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

**Phạm Hoàng Phong**